

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

UBND TỈNH NINH THUẬN
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111a/TB-VPUB

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo: Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh

Mã chương: 405

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 24/4/2020 giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.925.875 đồng
 - Dự toán được giao trong năm: 2.743.870.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 2.557.670.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 186.200.000 đồng;
 - + Dự toán giữ lại: 62.312.871 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 2.588.532.129 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 2.588.532.129 đồng;
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 159.263.746 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 159.263.746 đồng;
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính
Không có kiến nghị của kiểm toán, thanh tra.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.925.875 đồng.
- Dự toán giao năm 2021: 2.743.870.000 đồng.
- Tổng số được sử dụng trong năm: 2.747.795.875 đồng.

- Số quyết toán đơn vị báo cáo năm 2021: 2.588.532.129 đồng.
- Số quyết toán đơn vị được thẩm định năm 2021: 2.588.532.129 đồng.
- Chênh lệch giữa số liệu đề nghị quyết toán và dự toán được giao: 159.263.746 đồng; trong đó:
 - + Dự toán giữ lại (kinh phí không tự chủ): 62.312.871 đồng.
 - + Dự toán bị hủy: 25.000 đồng (do số tiền chi cho việc cập nhật dữ liệu thủ tục hành chính vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính số quyết toán thấp hơn so với số dự toán)
 - + Dự toán còn dư ở KBNN được chuyển sang năm sau: 96.925.875 đồng, bao gồm:
 - Kinh phí thực hiện CCTL từ chi đặc thù: 96.925.875 đồng.

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh gửi Báo cáo quyết toán về Văn phòng đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Thực hiện lập đầy đủ các mẫu biểu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Về tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán:

+ Số liệu quyết toán tổng hợp đúng khớp với thông báo xét duyệt quyết toán;

+ Số dư kinh phí năm trước chuyển sang, kinh phí thực nhận đúng khớp với xác nhận số liệu của Kho bạc nhà nước tỉnh.

- Các sổ kế toán được mở đầy đủ theo quy định, dễ đối chiếu kiểm tra

Số liệu tại Thông báo này trên cơ sở Báo cáo quyết toán năm 2021 của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; Trong quá trình xét duyệt quyết toán năm 2021, Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực, đúng đắn và pháp lý của chứng từ kế toán và số liệu trong báo cáo quyết toán theo quy định./.

2. Kiến nghị:

Nơi nhận:

- LĐVP UBND tỉnh;
- TTPVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Ngọc Minh



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 111a /TB-VPUB ngày 29 tháng 4 năm 2022)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340	
			Tổng loại	Khoản 341
A	B	1	2	3
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3.925.875	3.925.875	3.925.875
2	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	3.925.875	3.925.875	3.925.875
3	a) Ngân sách trong nước:	3.925.875	3.925.875	3.925.875
4	-Kinh phí đã nhận			
5	-Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.925.875	3.925.875	3.925.875
6	b) Viện trợ			
7	c) Vay nợ			
8	2. Nguồn phí, lệ phí để lại			
9	3. Nguồn khác			
10	II. Dự toán được giao trong năm	2.743.870.000	2.743.870.000	2.743.870.000
11	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.743.870.000	2.743.870.000	2.743.870.000
12	a) Ngân sách trong nước:	2.743.870.000	2.743.870.000	2.743.870.000
13	b) Viện trợ			
14	c) Vay nợ			
15	2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại			
16	3. Nguồn khác			
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	2.747.795.875	2.747.795.875	2.747.795.875
18	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.747.795.875	2.747.795.875	2.747.795.875
19	a) Ngân sách trong nước:	2.747.795.875	2.747.795.875	2.747.795.875
20	b) Viện trợ			
21	c) Vay nợ			
22	2. Nguồn phí, lệ phí để lại			
23	3. Nguồn khác			
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	2.588.532.129	2.588.532.129	2.588.532.129
25	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.588.532.129	2.588.532.129	2.588.532.129
26	a) Ngân sách trong nước:	2.588.532.129	2.588.532.129	2.588.532.129
27	b) Viện trợ			
28	c) Vay nợ			
29	2. Nguồn phí, lệ phí để lại			
30	3. Nguồn khác			
31	V. Kinh phí quyết toán	2.588.532.129	2.588.532.129	2.588.532.129
32	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.588.532.129	2.588.532.129	2.588.532.129
33	a) Ngân sách trong nước:	2.588.532.129	2.588.532.129	2.588.532.129
34	b) Viện trợ			
35	c) Vay nợ			
36	2. Nguồn phí, lệ phí để lại			
37	3. Nguồn khác			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340	
			Tổng loại	Khoản 341
A	B	1	2	3
38	VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)	0	0	0
39	1. Đã nộp NSNN:			
40	a) Nguồn ngân sách trong nước:			
41	- Ngân sách trong nước			
42	- Viện trợ			
43	- Vay nợ			
44	b) Nguồn phí, lệ phí để lại			
45	c) Nguồn khác			
46	2. Còn phải nộp NSNN:			
47	a) Nguồn ngân sách nhà nước:			
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)			
49	- Viện trợ (6+27-34-42-61)			
50	- Vay nợ (7+28-35-43-62)			
51	b) Nguồn phí, lệ phí để lại (8+29-36-44-63)			
52	c) Nguồn khác (9+30-37-45-64)			
53	3. Dự toán bị huỷ			
54	a) Nguồn ngân sách nhà nước:			
55	- Ngân sách trong nước (5+11-23-53)			
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	159.263.746	159.263.746	159.263.746
57	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	159.263.746	159.263.746	159.263.746
58	a) Ngân sách trong nước:	159.263.746	159.263.746	159.263.746
59	- Kinh phí đã nhận			
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	159.263.746	159.263.746	159.263.746
61	b) Viện trợ			
62	c) Vay nợ			
63	2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại			
64	3. Nguồn khác			

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3
Kinh phí không thường xuyên - Nguồn 12							
340	341			Quản lý nhà nước	2.588.532.129	2.588.532.129	
		6000		Tiền lương	160.294.200	160.294.200	
			6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	160.294.200	160.294.200	
		6100		Phụ cấp lương	66.523.828	66.523.828	
			6101	Chức vụ	4.172.000	4.172.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	21.235.278	21.235.278	
			6124	Phụ cấp công vụ	41.116.550	41.116.550	
		6200		Tiền thưởng	2.250.000	2.250.000	
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	2.250.000	2.250.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	11.530.000	11.530.000	
			6299	Chi khác (Nước uống)	11.530.000	11.530.000	
		6300		Các khoản đóng góp	37.004.896	37.004.896	
			6301	Bảo hiểm xã hội	27.959.254	27.959.254	
			6302	Bảo hiểm y tế	4.933.986	4.933.986	
			6303	Kinh phí công đoàn	3.289.324	3.289.324	
			6349	Các khoản đóng góp khác	822.332	822.332	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	80.729.642	80.729.642	
			6501	Thanh toán tiền điện	80.052.392	80.052.392	
			6502	Thanh toán tiền nước	677.250	677.250	
		6550		Vật tư văn phòng	101.627.157	101.627.157	
			6551	Văn phòng phẩm	81.066.698	81.066.698	
			6552	Công cụ, dụng cụ	150.000	150.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	20.410.459	20.410.459	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.700.228	21.700.228	
			6601	Cước điện thoại trong nước	9.820.228	9.820.228	
			6605	Cước phí internet	11.880.000	11.880.000	
		6700		Công tác phí	3.742.000	3.742.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	2.542.000	2.542.000	
			6702	Phụ áp công tác phí	1.200.000	1.200.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	1.659.069.978	1.659.069.978	
			6757	Thuê lao động trong nước	55.800.000	55.800.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.603.269.978	1.603.269.978	
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	89.996.000	89.996.000	
			6912	Các thiết bị CNTT	78.783.000	78.783.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.213.000	11.213.000	
		6950		Mua sắm tài sản p.vụ công tác chuyên môn	85.360.000	85.360.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	85.360.000	85.360.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	54.678.000	54.678.000	
			7049	Chi phí khác	54.678.000	54.678.000	



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3
		7750		Chi khác	214.026.200	214.026.200	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	123.200	123.200	
			7761	Chi tiếp khách	14.750.000	14.750.000	
			7799	Chi khác	199.153.000	199.153.000	
			6302	Bảo hiểm y tế	97.380	97.380	
			6303	Kinh phí công đoàn	59.580	59.580	
			6349	Các khoản đóng góp khác	16.230	16.230	
				Tổng cộng	2.588.532.129	2.588.532.129	

